

UNIT 1: Generations

Part 1: VOCABULARY

1A - Vocabulary

Ages and stages

1. **generation** /ˌdʒenə'reɪʃn/ (n): *thế hệ*
2. **adult** /'ædʌlt/ or /ə'dʌlt/ (n) = **grown-up**: *người lớn, người trưởng thành*
3. **centenarian** /ˌsentɪ'neəriən/ (n): *người sống lâu trăm tuổi*
4. **infant** /'ɪnfənt/ (n): *a baby or very young child: trẻ thơ*
5. **toddler** /'tɒdlə(r)/ (n): *đứa trẻ chập chững biết đi*
6. **young child**: *đứa trẻ nhỏ*
7. **elderly** /'eldəli/ (adj) = **old**: *già, cao tuổi*
8. **in your teens**: *tuổi thanh thiếu niên (13 – 19 tuổi)*
9. **in your twenties**: *độ tuổi từ 20 đến 29*
10. **middle-aged** /ˌmɪdl 'eɪdʒd/ (adj): *tuổi trung niên*
11. **bear – bore – born** (v): *sinh, đẻ*
12. **bring up** (phr.V): *nuôi dưỡng, giáo dục*
13. **emigrate** /'emɪgreɪt/ (v): *di cư*
 - a. **emigration** /ˌemɪ'greɪʃn/ (n): *sự di cư*
 - b. **emigrant** /'emɪgrənt/ (n): *người di cư*
14. **fall in love**: *yêu*
15. **get divorced**: *ly hôn*
16. **get engaged**: *đính hôn*
17. **get married**: *kết hôn*
18. **get a degree**: *có bằng đại học*
19. **grow – grew – grown** (v): *lớn lên*
 - a. **grow up** (phr.V): *trưởng thành*
20. **have a change of career**: *có sự thay đổi trong sự nghiệp*
21. **inherit (money, a house, etc.)** /ɪn'herɪt/ (v): *thừa kế, thừa hưởng*
22. **move (house)**: *chuyển (nhà)*
23. **pass away = die** (v): *qua đời*
24. **retire** /rɪ'taɪə/ (v): *nghỉ hưu*
 - a. **retirement** /rɪ'taɪəmənt/ (n): *sự nghỉ hưu*
 - b. **retiree** /rɪ'taɪə'ri:/ (n): *người nghỉ hưu*
25. **settle down** (v): *ổn định cuộc sống*
26. **split up** (v): *tách ra, vỡ ra, chia tay*
27. **start a business**: *khởi nghiệp kinh doanh*
28. **start a family**: *bắt đầu cuộc sống gia đình*
29. **look forward to** (v) = **expect** (v): *trông đợi, chờ đợi*
30. **look for** (v): *tìm kiếm*
31. **background** /'bækgraʊnd/ (n): *nền, bối cảnh, lai lịch cá nhân*
32. **incredibly** /ɪn'kredəbli/ (adv) = **extremely, unbelievably**: *cực kỳ, khó tin*
33. **eventually** /ɪ'ventʃuəli/ (adv) = **finally**: *cuối cùng, rốt cuộc*
34. **tough** /tʌf/ (adj): *khó khăn*
35. **working-class family**: *gia đình thuộc tầng lớp lao động*
36. **be fed up with = bored with**: *chán*
37. **persuade** /pə'sweɪd/ (v): *thuyết phục*
38. **persuade sb to do sth**: *thuyết phục ai làm gì*

1C – Listening

Family tensions

1. **tablet** /'tæblət/ (n): *máy tính bảng*
2. **blame** /bleɪm/ (v): *đổ lỗi*
 - a. **blame sb/sth for sth**: *đổ lỗi ... gây ra ...*
 - b. **blame sth on sb/sth**: *đổ lỗi ... là do*
3. **be addicted to sth** /ə'dɪktɪd/ (adj): *bị nghiện ...*
4. **mealtime** /'mi:ltaɪm/ (n): *giờ ăn*
5. **argue** /'ɑ:gju:/ (v): *tranh cãi, tranh luận*
 - a. **argument** /'ɑ:gjumənt/ (n): *sự cãi nhau, sự tranh luận*
6. **lock** (v): *khoá*
7. **device** /dɪ'vaɪs/ (n): *thiết bị, dụng cụ*
8. **access** /'ækses/ (v): *tiếp cận, truy cập*
9. **message** /'mesɪdʒ/ (n): *thông điệp, tin nhắn*
10. **in theory** /'θɪəri/ (n): *theo lý thuyết*
11. **accusing** /ə'kju:zɪŋ/ (adj): *buộc tội*
12. **aggressive** /ə'gresɪv/: *hung hăng*
13. **arrogant** /'ærəɡənt/: *ngạo mạn*
14. **bitter** /'bɪtə/: *đắng, cay đắng*
15. **calm** /kɑ:m/: *bình tĩnh*
16. **complimentary** /kəmplɪ'mentri/: *khen ngợi*
17. **enthusiastic** /ɪn'θju:zɪ'æstɪk/: *nhiệt tình*
18. **grateful** /'ɡreɪtfl/: *biết ơn*
19. **miserable** /'mɪzrəbl/: *đau khổ, bất hạnh*
20. **nostalgic** /nə'stældʒɪk/: *hoài cổ*
21. **optimistic** /'ɒptɪ'mɪstɪk/: *lạc quan*
22. **pessimistic** /'pesɪ'mɪstɪk/: *bi quan*
23. **sarcastic** /sɑ:'kæstɪk/: *chế nhạo, châm biếm*
24. **sympathetic** /sɪmpə'θetɪk/: *thông cảm, đồng cảm*
25. **urgent** /'ɜ:dʒənt/: *khẩn cấp*
26. **confident** /'kɒnfɪdənt/: *tự tin*
27. **get out of**: *thoát khỏi*
28. **suit** /su:t/ (v): *hợp, phù hợp*
29. **necessarily** /'nesə'serəli/ or /'nesəsərəli/ (adv): *nhất thiết*
30. **habit** /'hæbɪt/ (n): *thói quen*
 - a. **break the habit**: *phá vỡ thói quen*
31. **harmful** /'hɑ:mfl/ (adj): *có hại, gây hại*
32. **upsetting** /ʌp'setɪŋ/ (adj): *khó chịu*
33. **involved** /ɪn'vɒlvd/ (adj): *liên quan*
34. **trick** /trɪk/ (n): *mưu mẹo, mánh khoé*
35. **technique** /tek'ni:k/ (n): *kỹ thuật, cách thức*
36. **come along with sb**: *đi cùng với ai*
37. **treat** /tri:t/ (v): *đối xử*
38. **revise** /rɪ'vaɪz/ (v): *ôn bài lại*
39. **approach** /ə'prəʊtʃ/ (n): *sự đến gần, sự tiếp cận*
40. **magic** /'mædʒɪk/ (n): *ma thuật, ảo thuật*
41. **disaster** /dɪ'zɑ:stər/ (n): *tai họa, thảm họa*
42. **to be honest**: *thành thật mà nói*
43. **run a business**: *điều hành kinh doanh*
44. **employee** /ɪm'plɔɪ:/ (n): *nhân viên*
45. **a family reunion**: *họp mặt gia đình*

1E – Word Skills

Phrasal verbs (1)

1. **live up to** (v) = **to match or equal**: *đáp ứng mong đợi hoặc tiêu chuẩn*
2. **look after** (v) = **take care of**: *chăm sóc, trông chừng*
3. **fit in with** (v) = to look and act like part of a group: *hoà nhập vào 1 nhóm*
4. **get on with** (v): to have a relationship with: *có mối quan hệ với ai*
5. **catch up with** (v): to succeed in finding or reaching somebody: *bắt kịp, đuổi kịp*
6. **go through with** (v): to complete something: *hoàn thành, hoàn tất*
7. **put up with** (v): to tolerate or be patient about something: *chịu đựng*
8. **run out of** (v): to use all of your supply of something: *hết, cạn kiệt*
9. **look up** (v): *tra cứu*
10. **look up to** = **admire**: *ngưỡng mộ*
11. **get away**: to have a holiday: *đi xa*
12. **get away with**: to steal something and escape with it: *ăn cắp gì đó và trốn thoát*
 - a. **get away with** : to receive a relatively light punishment: *thoát tội*
13. **make up**: *trang điểm, bịa ra*
14. **make up for** = **compensate**: *đền bù, bù đắp*
15. **go back**: *trở lại, trở về*
16. **go back on**: to fail to keep a promise: *không giữ lời hứa*
17. **give up** = stop trying: *từ bỏ, dừng lại*
18. **turn into** = become: *trở thành*
19. **set off** = start a journey: *khởi hành, bắt đầu cuộc hành trình*
20. **blow up** = explode: *nổ*
21. **pass out** = become unconscious / asleep: *bất tỉnh*
22. **take up** = start: *bắt đầu*

1F – Reading

Adolescence

1. **adolescence** /ˌædəˈlesns/ (n): *thời kỳ vị thành niên*
 - a. **adolescent** (n): *trẻ vị thành niên*
2. **period** /ˈpiəriəd/ (n): *giai đoạn*
3. **physical** /ˈfɪzɪkl/ (adj): *(thuộc) thể chất*
4. **social** /ˈsəʊʃl/ (adj): *(thuộc) xã hội*
5. **emotion** /ɪˈməʊʃn/ (n): *cảm xúc*
 - a. **emotional** /ɪˈməʊʃnl/ (adj): *gây xúc động, dễ xúc động*
6. **dependent** /dɪˈpendənt/ (adj): *phụ thuộc*
7. **independent** /ˌɪndɪˈpendənt/ (adj): *không phụ thuộc, độc lập*
8. **transform** /trænsˈfɔ:m/ (v): *biến đổi*
9. **freedom** /ˈfriːdəm/ (n): *sự tự do*
10. **in the company of sb**: *đồng hành cùng ai, đi cùng ai*
11. **on your own**: *một mình*
12. **decide** /dɪˈsaɪd/ (v): *quyết định*
 - a. **decision** /dɪˈsɪʒn/ (n): *sự quyết định*
 - b. **make decisions**: *ra quyết định*
13. **above all**: *trên hết, hết thảy*
14. **opinion** /əˈpɪnjən/ (n) = **view**: *ý kiến, quan điểm*
15. **idealistic** /ˌaɪdiəˈlɪstɪk/ (adj): *having a strong belief in perfect standards and trying to*
 - a. *achieve them, even when this is not realistic*: *duy tâm*
16. **affect** /əˈfekt/ (v): *ảnh hưởng, làm xúc động*

17. **stay on good terms with somebody:** có mối quan hệ tốt với ai
18. **boundary** /'baʊndri/ (n): đường biên giới, ranh giới
19. **prove** /pru:v/ (v): chứng minh
20. **dependable** /di'pendəbl/ (adj) = reliable: đáng tin cậy
21. **keep your words:** giữ lời hứa
22. **stick to rules:** tuân theo quy tắc
23. **irritated** /'irɪteɪd/ (adj) = annoyed: khó chịu, bực bội
24. **behave** /bi'heɪv/ (v): cư xử
25. **behaviour** /bi'heɪvjər/ (n): hành vi
26. **be capable of** (adj): có khả năng, có thể
27. **maintain** /meɪn'teɪn/ (v): duy trì
28. **healthy lifestyle:** lối sống lành mạnh
29. **communication** /kə'mju:nɪ'keɪʃn/ (n): sự giao tiếp, sự liên lạc
30. **disconnected** /,dɪskə'nektɪd/ (adj): không liên quan, không kết nối
31. **critic** /'krɪtɪk/ (n): nhà phê bình, người chỉ trích
32. **critical** /'krɪtɪkl/ (adj): phê phán, chỉ trích
33. **criticism** /'krɪtɪsɪzəm/ (n): sự phê bình
34. **distrust** /dɪs'trʌst/ (n, v): sự không tin cậy
35. **distrustful** /dɪs'trʌstfl/ (adj): không tin
36. **controlling** (adj): điều chỉnh, điều khiển
37. **private** /'praɪvət/ (adj): riêng tư, cá nhân
38. **privacy** /'prɪvəsi/ or /'praɪvəsi/ (n): sự riêng tư
39. **profound** /prə'faʊnd/ (adj): sâu, sâu sắc
40. **profound changes:** những sự thay đổi sâu sắc
41. **excuse** /ɪk'skju:s/ (n): cớ, lý do
42. **belief** /bi'li:f/ (n): niềm tin, tín ngưỡng
43. **believe** /bi'li:v/ (v): tin, tin tưởng
44. **point of view:** quan điểm